

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG TÍN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14/6/2023

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Trang
Ông Dương Minh Khương

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hà Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thúy Hằng- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 10/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/02/2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXX-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị B-** sinh năm 1991 (*có mặt*)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: thôn Dương Tảo, xã V, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn N** - sinh năm 1989 (*vắng mặt*)

Nơi đăng ký thường trú và trú tại: thôn Ba Lãng, xã D, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 01/12/2022 và các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N được tự do, tự nguyện tìm hiểu và về chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 23/4/2012 tại UBND xã D, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh N tại thôn Ba

Lăng, xã D, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội được khoảng 01 năm thì chuyển về sống tại thôn Dương Tảo, xã V, huyện Thường Tín là nhà của bố mẹ đẻ chị. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc do anh N chơi bời cờ bạc, ngoại tình. Chị đã khuyên bảo nhưng anh N không thay đổi, thậm chí khi vợ chồng xô sát, cãi vã anh N có hành vi sử dụng bạo lực, cầm dao đuổi đánh chị. Tháng 6 năm 2020, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, anh N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống tại thôn Ba Lăng, xã D, vợ chồng ly thân không quan tâm đến nhau từ đó cho đến nay. Chị nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không có khả năng quay về đoàn tụ, chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị và anh N có hai con chung là cháu Nguyễn Thu T sinh ngày 26/9/2012 và Nguyễn Như Q sinh ngày 20/5/2016. Ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, chị buôn bán tự do tại chợ Đ, phường Đ, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/01 tháng. Về chỗ ở, sau ly hôn chị về nhà bố mẹ đẻ sống, có nhà ở đủ điều kiện nuôi dạy các con.

Về tài sản chung, nợ chung: vợ chồng chị không tranh chấp gì về tài sản chung, nợ chung và chị B không yêu cầu Tòa án xem xét.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn N: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Thường Tín đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng triệu tập, thông báo cho anh N đến Tòa án để làm việc nhưng anh N vắng mặt nhiều lần không có lý do. Do đó Tòa án không lấy được lời khai của anh N.

Tại phiên tòa:

+Chị B: giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

+Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín có quan điểm:

-Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng quyền N vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quyền N vụ của mình.

-Về nội dung: chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Nguyễn Văn N. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Nguyễn Thu T sinh ngày 26/9/2012 và Nguyễn Như Q sinh ngày 20/5/2016 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét. Anh N có quyền N vụ thăm nom con chung,

không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: các bên đương sự không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án là “Tranh chấp ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28- Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn N đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 23/4/2012 tại UBND xã D, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Tuy anh N không có lời khai nhưng qua xác minh hai bên gia đình anh chị, chính quyền địa phương thì mâu thuẫn vợ chồng do anh N ham chơi, vợ chồng thực tế đã sống ly thân từ hơn ba năm nay, không quan tâm đến nhau. Như vậy, thể hiện vợ chồng anh chị không còn yêu thương, chăm sóc nhau trong cuộc sống. Tại phiên tòa, chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị B là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

[4] Về con chung: Chị B và anh N có hai con chung là cháu Nguyễn Thu T sinh ngày 26/9/2012 và Nguyễn Như Q sinh ngày 20/5/2016. Xét thấy, chị B yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng hai con, anh N không có quan điểm về con chung. Mặt khác, hai con chung của anh chị đều có nguyện vọng muốn sống cùng chị B. Do đó để đảm bảo

bảo quyền lợi mọi mặt của con, điều kiện chăm sóc, giáo dục tốt nhất đối với các con và phù hợp với nguyện vọng của các con anh chị, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thu T và Nguyễn Như Q cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Anh N có quyền, N vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị B không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị B phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điều 26- Luật thi hành án dân sự.
- Điểm a khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị B. Chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thu T sinh ngày 26/9/2012 và Nguyễn Như Q sinh ngày 20/5/2016 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Anh N có quyền, N vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị B không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp tại biên lai số AA/2020/0023188 ngày 02/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Chị B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Nguyễn Văn N quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Thường Tín, TP Hà Nội;
- Chi cục THA huyện Thường Tín;
- UBND xã „, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội;
- Lưu HS vụ án.

Trần Thị Thu Hiền

